

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 156/TTr-SNNMT ngày 03/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn các huyện: Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước; thị xã Hoài Nhơn, thị xã An Nhơn, thành phố Quy Nhơn.

(Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Định được thể hiện chi tiết như Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Tổ chức công bố Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; đồng thời, hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định.

- Căn cứ Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất được phê duyệt, tổ chức thống kê, cập nhật, bổ sung thông tin, số liệu và lập danh sách các công trình khai thác nước dưới đất hiện có thuộc các vùng hạn chế đã được công bố; lập bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; xây dựng phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định.

- Định kỳ 05 năm (hoặc trong những trường hợp cần thiết) chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan rà soát, đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phù hợp với tình hình thực tế.

2. Giao các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh:

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong công tác tuyên truyền, phổ biến việc hạn chế khai thác nước dưới đất.

- Phối hợp quản lý, giám sát trong quá trình lập các quy hoạch, kế hoạch, đầu tư xây dựng, cho phép triển khai các dự án, đề án thuộc lĩnh vực ngành có hoạt động khai thác nước dưới đất phù hợp với quy định về việc hạn chế khai thác nước dưới đất.

3. Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn theo quy định.

- Giám sát các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn theo quy định.

- Thường xuyên thực hiện rà soát, đề xuất điều chỉnh bổ sung Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất thuộc địa bàn quản lý cho phù hợp với tình hình thực tế, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2219/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục, bản đồ phân Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NNMT (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- PVP TD;
- TTPVHCC;
- Lưu: VT, K4, K14.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục
DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Bình Định)

1. Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất – Vùng hạn chế 1

TT	Vùng hạn chế	Diện tích vùng hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
Khu vực liên kề biên mặn (khu vực liên kề với khu vực bị nhiễm mặn có (TDS) từ 1.500mg/l trở lên)					
I	TP. Quy Nhơn	2,55			
1	Khu vực liên kề biên mặn phường Đống Đa	0,15	Khu vực phía Nam phường Đống Đa	qh, qp	qh: 0÷15 qp: >15
2	Khu vực liên kề biên mặn phường Hải Cảng	0,43	Khu vực phía Nam phường Hải Cảng	qh, qp	qh: 0÷14 qp: >14
3	Khu vực liên kề biên mặn phường Nhơn Bình	0,69	Khu vực trung tâm phường Nhơn Bình	qh, qp	qh: 0÷32,5 qp: 32,5÷73
4	Khu vực liên kề biên mặn phường Thị Nại	0,16	Khu vực trung tâm phường Thị Nại	qh, qp	qh: 0÷15 qp: >15
5	Khu vực liên kề biên mặn xã Nhơn Hội	1,12	Khu vực phía Tây các thôn Nhơn Phước, Hội Tân, Hội Thành xã Nhơn Hội	qh	qh: 0÷60
II	Thị xã Hoài Nhơn	4,38			
1	Khu vực liên kề biên mặn phường Hoài Hương	0,53	Khu phố Ca Công, Ca Công Nam, Nhuận An, Nhuận An Đông, Phú An phường Hoài Hương	qh, qp	qh: 0÷25 qp: 0÷30
2	Khu vực liên kề biên mặn phường Hoài Thanh	0,17	Một phần khu phố Lâm Trúc 2, Lâm Trúc 1 phường Hoài Thanh	qh, qp	qh: 0÷25 qp: 0÷30
3	Khu vực liên kề biên mặn phường Hoài Xuân	0,49	Khu phố Vĩnh Phụng 1,2, Hòa Trung 2 phường Hoài Xuân	qh, qp	qh: 0÷20 qp: 0÷35
4	Khu vực liên kề biên mặn phường Tam Quan	0,29	Khu phố 1,2,9 phường Tam Quan	qh, qp	qh: 0÷12 qp: 0÷18
5	Khu vực liên kề biên mặn phường Tam Quan Bắc	0,45	Một phần khu phố Dĩnh Thạnh, Tân Thành 1, Trường Xuân Tây, Trường Xuân Đông phường Tam Quan Bắc	qh, qp	qh: 0÷25 qp: 0÷30
6	Khu vực liên kề biên mặn phường Tam Quan Nam	0,40	Khu phố Trung Hóa, Tân Long 1,2 phường Tam Quan Nam	qh, qp	qh: 0÷25 qp: 0÷30
7	Khu vực liên kề biên mặn xã Hoài Châu Bắc	0,40	Khu vực Chương Hòa, Gia An Đông xã Hoài Châu Bắc	qh, qp	qh: 0÷16 qp: 0÷18
8	Khu vực liên kề biên mặn xã Hoài Hải	0,31	Thôn Kim Giao Thiện xã Hoài Hải	qh, qp	qh: 0÷17 qp: 17÷23
9	Khu vực liên kề biên mặn xã Hoài Mỹ	1,34	Thôn Định Công, Khánh Trach, An Nghiệp, Phú Xuân, Lộ Điều xã Hoài Mỹ	qh, qp	qh: 0÷20 qp: 20÷35
III	Huyện Phù Mỹ	9,45			
1	Khu vực liên kề biên mặn xã Mỹ Đức	1,21	Một phần thôn Phú Hòa, Phú Thứ, Tân Phú xã Mỹ Đức	qh, qp	qh: 0÷5 qp: 5÷40
2	Khu vực liên kề biên mặn xã Mỹ Châu	0,16	Thôn Châu Trúc xã Mỹ Châu	qh, qp	qh: 0÷10 qp: 0÷23

TT	Vùng hạn chế	Diện tích vùng hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
3	Khu vực liền kề biên mặn xã Mỹ Thắng	1,59	Khu vực phía Tây ven đầm Trà Ổ và khu vực phía Đông xã Mỹ Thắng	qh, qp	qh: 0÷15 qp: 15÷30
4	Khu vực liền kề biên mặn xã Mỹ Lợi	0,66	Một phần các thôn Chánh Khoan Đông, Chánh Khoan Tây, Mỹ Phú Bắc xã Mỹ Lợi	qh, qp	qh: 0÷3 qp: 0÷25
5	Khu vực liền kề biên mặn xã Mỹ An	0,68	Khu vực phía Đông các thôn Xuân Thạnh, Xuân Thạnh Nam xã Mỹ An	qh, qp	qh: 0÷5 qp: 0÷40
6	Khu vực liền kề biên mặn xã Mỹ Thọ	1,37	Thôn Tân Thành, Tân Phụng 1, Tân Phụng 2, Chánh Trực 2 xã Mỹ Thọ	qh, qp	qh: 0÷15 qp: 0÷31
7	Khu vực liền kề biên mặn xã Mỹ Thành	2,86	Khu vực phía Tây ven đầm Đê Gi và khu vực phía Đông xã Mỹ Thành	qh, qp	qh: 0÷25 qp: 0÷31
8	Khu vực liền kề biên mặn xã Mỹ Chánh	0,81	Thôn Chánh Thiên, Hiệp An, Trung Xuân, An Xuyên 1,2,3; Thượng An, An Hoan, Công Trung xã Mỹ Chánh	qh, qp	qh: 0÷9 qp: 0÷19
9	Khu vực liền kề biên mặn xã Mỹ Cát	0,11	Một phần thôn Trinh Long Khánh xã Mỹ Cát	qh, qp	qh: 0÷18 qp: 0÷29
IV	Huyện Phù Cát	4,36			
1	Khu vực liền kề biên mặn xã Cát Minh	0,66	Thôn Đức Phổ 1, Xuân An, Trung An, Gia Thạnh, Trung Chánh xã Cát Minh	qh, qp	qh: 0÷9 qp: 0÷25
2	Khu vực liền kề biên mặn xã Cát Khánh	0,71	Thôn An Quang Đông, An Quang Tây, Chánh Lợi, Ngãi An xã Cát Khánh	qh, qp	qh: 0÷28,5 qp: 0÷38
3	Khu vực liền kề biên mặn xã Cát Thành	0,41	Một phần các thôn Chánh Thiên, Chánh Hóa, Hóa Lạc xã Cát Thành	qh, qp	qh: 0÷28,5 qp: 0÷37,5
4	Khu vực liền kề biên mặn xã Cát Hải	1,50	Khu vực phía Đông xã gồm các thôn Chánh Oai, Tân Thắng, Tân Thanh, Vĩnh Hội xã Cát Hải	qh, qp	qh: 0÷28,5 qp: 0÷37,5
5	Khu vực liền kề biên mặn thị trấn Cát Tiến	0,54	Một phần thôn Phương Thái, Trung Lương, Phú Hậu, thị trấn Cát Tiến	qh	qh: 0÷32,3
6	Khu vực liền kề biên mặn xã Cát Chánh	0,54	Một phần các thôn Phú Hậu, Vân Triêm, Chánh Định xã Cát Chánh	qh	qh: 0÷30
V	Thị xã An Nhơn	0,14			
1	Khu vực liền kề biên mặn xã Nhơn Hạnh	0,14	Thôn Bình An, Tịnh Bình xã Nhơn Hạnh	n	n: >7
VI	Huyện Tuy Phước	2,30			
1	Khu vực liền kề biên mặn xã Phước Thắng	0,32	Một phần thôn An Lợi, Lạc Điền, Dương Thành xã Phước Thắng	qh,qp,n	qh: 0÷30 qp: 0÷35 n: 26÷36
2	Khu vực liền kề biên mặn xã Phước Hưng	0,18	Thôn Háo Lễ, Lương Lộc xã Phước Hưng	n	n: 26÷36
3	Khu vực liền kề biên mặn xã Phước Quang	0,15	Thôn Luật Bình, Lương Quang, Quảng Điền xã Phước Quang	n	n: 5÷32
4	Khu vực liền kề biên mặn xã Phước Hòa	0,49	Một phần các thôn Kim Tây, Tùng Giàng, Huỳnh Giản Bắc	qh, qp	qh: 0÷30,4 qp:

TT	Vùng hạn chế	Diện tích vùng hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
			xã Phước Hòa		30,4÷56,5
5	Khu vực liền kề biên mặn xã Phước Sơn	0,43	Một phần các thôn Kỳ Sơn, Lộc Trung, Lộc Thượng, Xuân Phương xã Phước Sơn	qh, qp	qh: 0÷30,4 qp: 30,4÷56,5
6	Khu vực liền kề biên mặn xã Phước Hiệp	0,24	Thôn Tú Thủy, Tân Lễ, Lục Lễ, Xuân Mỹ xã Phước Hiệp	n	n: 8÷32
7	Khu vực liền kề biên mặn xã Phước Thuận	0,49	Một phần các thôn Tân Thuận, Liêm Thuận, Quảng Vân, Nhân Ân, Diêm Vân, Phở Trạch, Lộc Hạ xã Phước Thuận	qh, qp	qh: 0÷30,4 qp: 30,4÷56,5

2. Các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất được áp dụng tại Vùng hạn chế 1

a) Không chấp thuận việc đăng ký, cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác nước dưới đất để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới (trừ trường hợp khoan thay thế giếng thuộc công trình đã được cấp giấy phép theo quy định) và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất tại các điểm b, c và d đối với các công trình hiện có;

b) Trường hợp công trình đang khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc không đăng ký khai thác nước dưới đất thì phải dừng khai thác và cơ quan nhà nước thực hiện việc xử lý vi phạm đối với việc khai thác nước dưới đất không có giấy phép theo thẩm quyền.

Các trường hợp quy định tại điểm này phải thực hiện trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm d;

c) Trường hợp công trình có giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất hoặc giấy phép khai thác nước dưới đất thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và được xem xét cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nhưng không vượt quá lưu lượng nước khai thác đã được cấp phép trước đó; trường hợp công trình đã được đăng ký thì được tiếp tục khai thác, nhưng không được tăng lưu lượng khai thác đã đăng ký;

d) Công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước cho mục đích sinh hoạt thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc đăng ký nhưng chưa có giấy phép hoặc chưa đăng ký thì được xem xét cấp giấy phép khai thác hoặc đăng ký nếu đủ điều kiện cấp phép, đăng ký theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước./.